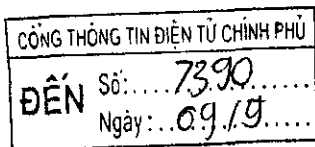


**QUYẾT ĐỊNH**

**Về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
phí qua đò trên địa bàn tỉnh An Giang**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 482/TTr-STC, ngày 21 tháng 8 năm 2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Đối tượng nộp, miễn, giảm phí qua đò**

**1. Đối tượng nộp phí:** Bao gồm người và phương tiện tham gia giao thông, có nhu cầu đi ngang qua sông, kênh hoặc đi dọc sông, kênh trên địa bàn tỉnh An Giang bằng phương tiện đò.

**2. Đối tượng miễn thu phí:**

a) Xe cứu thương kể cả các loại xe khác chở người bị nạn đến nơi cấp cứu;

b) Xe cứu hỏa;

c) Xe máy nông, lâm nghiệp: máy cày, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa;

d) Xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp chống lũ bão;

đ) Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh gồm: xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;

e) Xe, đoàn xe đưa tang;

g) Đoàn xe có hộ tống, dẫn đường;

h) Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hoá đến những nơi bị thảm hoạ hoặc đến vùng có dịch bệnh.

### **3. Giảm phí qua đò đối với các đối tượng mua vé tháng, vé quý:**

Trường hợp các đối tượng mua vé qua đò theo tháng hoặc quý thì được giảm 10% mức phí hiện hành.

### **4. Trường hợp có nhu cầu qua đò vào ban đêm:**

Từ 22 giờ đến 4 giờ ngày hôm sau, hành khách và chủ đò thương lượng mức phí qua đò nhưng tối đa không quá 02 (hai) lần mức quy định tại Phụ lục đính kèm theo Nghị quyết này.

## **Điều 2. Mức thu phí, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng**

### **1. Mức thu phí:**

a) Đối với đò ngang: Khung mức thu phí qua đò quy định tại Phụ lục đính kèm theo Quyết định này.

b) Đối với đò dọc: Mức thu do hành khách hoặc chủ hàng thỏa thuận với chủ đò hoặc bên khách cho phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể, nhưng tối đa không quá 5.000 đồng/km/người hoặc 5.000 đồng/km/50kg hàng hóa.

c) Mức thu phí qua đò quy định tại điểm a) khoản này là khung mức thu tối đa, tùy tình hình thực tế trên địa bàn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng mức thu phí cụ thể phù hợp với từng bến đò đang quản lý nhưng không được vượt quá mức khung thu phí đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Đối với các bến đò liên huyện, việc quy định mức thu cụ thể cho từng bến đò phải được sự thống nhất giữa các huyện trước khi thực hiện.

### **2. Chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng:**

a) Phí qua đò là khoản thu ngân sách nhà nước. Ngân sách xã, phường, thị trấn được hưởng 100% từ kết quả đấu thầu khai thác bến đò.

b) Các tổ chức thu phí qua đò thực hiện đấu thầu khai thác cho từng bến đò do Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật. Các tổ chức, cá nhân trúng thầu khai thác bến đò có trách nhiệm đăng ký, kê khai nộp thuế; các khoản nộp khác theo quy định của pháp luật và nộp toàn bộ (100%) số tiền từ kết quả trúng thầu khai thác bến đò vào

ngân sách địa phương cấp xã để cân đối thu, chi ngân sách và để sử dụng đầu tư, sửa chữa bến bãi theo đúng các quy định hiện hành.

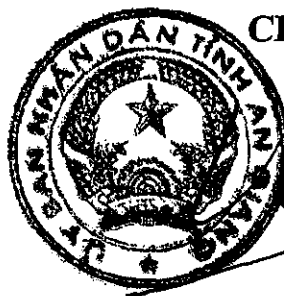
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 4 năm 2013 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò trên địa bàn tỉnh.

**Điều 4.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông – Vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *lgm*

**Nơi nhận :**

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Website An Giang;
- Báo AG, Đài PTTH AG;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: HCTC, P.TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



*Chanh*  
**Vương Bình Thạnh**



**Phụ lục**  
**HẠNG MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Quyết định số 34 /2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2013  
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

| Số TT | Đối tượng thu                                                                                                            | Đơn vị tính                              | Mức thu                                  |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1     | Hành khách                                                                                                               | đồng/người/lượt                          | 1.000 - 5.000                            |
| 2     | Xe đạp, xe đẩy                                                                                                           | đồng/xe/lượt                             | 1.000 - 2.500                            |
| 3     | Xe gắn máy 2 bánh                                                                                                        | đồng/xe/lượt                             | 1.000 - 5.000                            |
| 4     | Xe lôi đạp                                                                                                               | đồng/xe/lượt                             | 1.000 - 4.000                            |
| 5     | Xe ba gác, xe thô sơ và các loại xe tương tự, xe tải nhỏ dưới 1 tấn                                                      | đồng/xe/lượt                             | 2.500 - 5.000                            |
| 6     | Xe ô tô 4 chỗ                                                                                                            | đồng/xe/lượt                             | 10.000 -20.000                           |
| 7     | Xe ô tô 7, 9 chỗ                                                                                                         | đồng/xe/lượt                             | 15.000 -25.000                           |
| 8     | Gia súc thả dẫn (không bỏ vào bao, lồng)                                                                                 | đồng/con/lượt                            | 1.000 - 4.000                            |
| 9     | Hàng hóa (bao gồm gia súc, gia cầm bỏ vào bao, lồng) có trọng lượng:<br>- Dưới 50kg<br>- Từ 50 kg trở lên<br>- Công kênh | đồng/lượt<br>đồng/50kg/lượt<br>đồng/lượt | 1.000 – 4.000<br>5.000<br>5.000 - 10.000 |